

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2022/DS-PT

Ngày: 13/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng góp hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tấn Tài

Ông Thái Văn Chấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C., tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 168/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Th., sinh năm 1965. Nơi cư trú: Số 116, đường N., Tổ 03, Khóm 3, phường A, thành phố Đ., tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Bé N., sinh năm 1963; nơi cư trú: tổ 8, ấp H., xã P., thị xã C., tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Bé N.: Bà Nguyễn Ngọc Th1., sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 132/4 đường H., phường M., thành phố L., tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 06/8/2022) (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trương Văn O., sinh năm 1960. Nơi cư trú: Số 356, Tổ 09, ấp H., xã P., thị xã C., tỉnh An Giang (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn O.: Bà Nguyễn Ngọc Th1., sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 132/4 đường H., phường M., thành phố L., tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 06/8/2022) (có mặt)

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Bé N. và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn O..

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Th. trình bày:

Do có quan hệ quen biết, bà Trần Thị Th. có tham gia góp hụi và mua bán hụi do bà Nguyễn Bé N. làm chủ hụi, cụ thể như sau:

Dây hụi thứ 1: Dây hụi 1.000.000 đồng/tuần, ngày khởi hụi 06/7/2020^âl, gồm có 72 phần (72 hụi viên), bà Th. tham gia một phần và có mua hụi của bà Bé N. một phần với giá 55.440.000 đồng.

Ngày 08/12/2021^âl, bà Th. hốt hụi lần thứ nhất được số tiền 71.000.000 đồng, bà Bé N. chỉ giao số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng.

Ngày 15/12/2021^âl, bà Th. hốt hụi lần thứ hai được số tiền 71.000.000 đồng, bà Bé N. không có giao tiền cho bà.

Dây hụi thứ nhất, bà Bé N. nợ bà Th. số tiền tổng cộng là 91.000.000 (chín mươi một triệu) đồng.

Dây hụi thứ 2: Dây hụi 2.000.000 đồng/10 ngày, ngày khởi hụi 15/5/2020^âl, gồm có 67 phần, bà Th. tham gia một phần và có mua hụi một phần của bà Bé N. bán hụi với số tiền 103.850.000 đồng.

Dây hụi này bà góp hụi được 55 lần với số tiền vốn gốc là 76.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai, bà Bé N. nợ bà số tiền tổng cộng là 179.850.000 (một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Dây hụi thứ 3: Dây hụi 2.000.000 đồng/10 ngày, ngày khởi hụi 29/8/2020^âl, gồm có 57 phần, bà Th. tham gia ba phần và có mua hụi một phần của bà Bé N. bán hụi với số tiền 88.350.000 đồng.

Dây hụi này bà góp hụi được 41 lần với số tiền vốn gốc là 207.600.000 đồng.

Dây hụi thứ ba, bà Bé N. nợ bà số tiền tổng cộng là 295.950.000 (hai trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Dây hụi thứ 4: Dây hụi 3.000.000 đồng/15 ngày, ngày khởi hụi 24/9/2020^âl, gồm có 43 phần, bà Th. tham gia một phần và có mua hụi một phần của bà Bé N. bán hụi với số tiền 95.460.000 đồng.

Dây hụi này bà góp hụi được 28 lần với số tiền vốn gốc là 59.330.000 đồng.

Dây hụi thứ tư, bà Bé N. nợ bà số tiền tổng cộng là 154.790.000 (một trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi nghìn) đồng.

Dây hụi thứ 5: Dây hụi 5.000.000 đồng/15 ngày, ngày khởi hụi 10/8/2020^âl, gồm có 36 phần, bà Th. tham gia hai phần và có mua hụi một phần của bà Bé N. bán hụi với số tiền 140.000.000 đồng.

Dây hội này bà góp hội được 31 lần với số tiền vốn gốc là 222.260.000 đồng.

Dây hội thứ năm, bà Bé N. nợ bà Th. số tiền tổng cộng là 362.260.000 (ba trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Dây hội thứ 6: Dây hội 5.000.000 đồng/15 ngày, ngày khởi hội 06/8/2020â, gồm có 40 phần, bà Th. tham gia một phần và có mua hội một phần của bà Bé N. bán hội với số tiền 156.000.000 đồng.

Dây hội này bà góp hội được 31 lần với số tiền vốn gốc là 109.550.000 đồng.

Dây hội thứ sáu, bà Bé N. nợ bà Th. số tiền tổng cộng là 265.550.000 (hai trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

Dây hội thứ 7: Dây hội 5.000.000 đồng/15 ngày, ngày khởi hội 07/4/2021â, gồm có 44 phần, bà Th. không có tham gia nhưng có mua hội một phần của bà Bé N. bán hội với số tiền 171.600.000 đồng.

Dây hội thứ 7, bà Bé N. nợ bà Th. số tiền là 171.600.000 (một trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

Dây hội thứ 8: Dây hội 1.000.000 đồng/tuần, ngày khởi hội 18/5/2021â, gồm có 90 phần, bà Th. không có tham gia nhưng có mua hội một phần của bà Bé N. bán hội với số tiền 70.200.000 đồng.

Đối với dây hội này, bà Bé N. nợ bà Th. số tiền tổng cộng là 70.200.000 (bảy mươi triệu, hai trăm nghìn) đồng.

Do bà Nguyễn Bé N. vi phạm nghĩa vụ giao tiền hội nên bà Trần Thị Th. yêu cầu bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà một lần số tiền vốn gốc tổng cộng 08 (tám) dây hội là 1.576.140.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 01/01/2022 cho đến nay. Đồng thời yêu cầu Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi vợ chồng bà Nguyễn Bé N., ông Trương Văn O. thanh toán dứt nợ cho bà.

Bị đơn bà Nguyễn Bé N. trình bày:

Bà thừa nhận bà Trần Thị Th. có tham gia góp hội và mua bán hội do bà làm chủ hội đối với 08 (tám) dây hội nêu trên như bà Th. trình bày, bà Bé N. xác nhận vợ chồng bà còn nợ bà Th. số tiền vốn gốc tổng cộng 08 (tám) dây hội là 1.576.140.000 đồng. Nhưng do tình hình dịch bệnh, làm ăn gặp khó khăn, các hội viên đã hốt không có khả năng góp hội lại cho bà nên vỡ hội. Bà Bé N. không có khả năng thanh toán một lần nên hẹn trả cho bà Th. mỗi tháng là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho đến khi dứt nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn O. trình bày:

Ông với bà Bé N. là vợ chồng, bà Bé N. không có nghề nghiệp ổn định nhưng có làm chủ hội ở địa phương khoảng 10 năm nay. Tất cả thu nhập của vợ chồng cùng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, thiết yếu hàng ngày. Ông biết được việc bà Trần Thị Th. có tham gia góp hội do vợ ông (bà Nguyễn Bé N.) làm chủ

hụi, việc hai bên tranh chấp và còn nợ số tiền hụi, mua bán hụi thì ông hoàn toàn không biết, không có liên quan.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C. tuyên xử:

Áp dụng Điều 471, Điều 166, Điều 288, khoản 1 Điều 351, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biên, phường.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th.. Buộc bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Th. số tiền nợ hụi là 1.576.140.000 đồng, tiền lãi là 72.240.000 đồng. Tổng cộng 1.648.380.000 (một tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm tám mươi nghìn) đồng.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 02/2022/QĐ-BPKCTT ngày 16-5-2022 của Tòa án nhân dân thị xã C. về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đang tranh chấp để đảm bảo việc thi hành án. Đến khi thi hành xong bản án này thì Quyết định số 02/2022/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C. đương nhiên bị hủy bỏ.

Khi án có hiệu lực pháp luật, bà Trần Thị Th. được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang - Chi nhánh Tân Châu theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2022/QĐ-BPBD ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C., tỉnh An Giang.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. phải chịu 61.391.000 (sáu mươi một triệu, ba trăm chín mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Th. số tiền 29.868.000 (hai mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005983 ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C., tỉnh An Giang

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 27/6/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn O. kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc buộc ông có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Bé N. trả cho bà Trần Thị Th. số tiền 1.648.380.000 đồng và xin miễn giảm tiền án phí; Ngày 29/6/2022 bà Nguyễn Bé

N. có đơn kháng cáo xin xem xét miễn giảm án phí dân sự với lý do đã cao tuổi, không có nguồn thu nhập ổn định, hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Th.: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ hui là 1.576.140.000 đồng, tiền lãi là 72.240.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên và tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi vợ chồng bà Bé N., ông O. thanh toán dứt nợ cho bà.

Bà Nguyễn Ngọc Th1. là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Bé N. trình bày: Rút yêu cầu kháng cáo xin miễn giảm án phí.

Bà Nguyễn Ngọc Th1. là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn O.: Ông O. không đồng ý liên đới cùng với bà Nguyễn Bé N. trả cho bà Trần Thị Th. số tiền 1.648.380.000 đồng. Bởi vì, ông O. và bà Bé N. là vợ chồng hợp pháp nhưng mỗi người có công việc riêng, không làm ăn chung, không dùng chung tiền của bà Bé N. và ông O. không biết việc chơi hui giữa bà Bé N. và bà Th.. Đồng thời, ông O. cũng xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm vì ông là người cao tuổi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về yêu cầu kháng cáo:

Xét kháng cáo của ông Trương Văn O. về việc bản án sơ thẩm buộc ông liên đới chịu trách nhiệm với bà Nguyễn Bé N. để trả số tiền 1.648.380.000 đồng cho bà Trần Thị Th. vì cho rằng ông và bà Bé N. là vợ chồng hợp pháp nhưng mỗi người có công việc riêng, không làm ăn chung, không dùng chung tiền của bà Bé N. và không biết việc chơi hui giữa bà Bé N. và bà Th.. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, đại diện ủy quyền của ông O. xác nhận hiện nay ông O. với bà N. vẫn tồn tại là vợ chồng, đang sống chung nhà tại địa chỉ ấp Hoà Thạnh, xã P., thị xã C., tỉnh An Giang và giữa ông O. với bà N. chưa ly hôn cũng như tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2022 (BL 91) thì ông O. khai nhận rằng thu nhập của vợ chồng cùng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, chi tiêu thiết yếu trong đời sống hằng ngày như ăn ở, lo cho con đi học, đám tiệc... Ngoài ra, ông còn xác định việc vợ ông và bà Th. chơi hui với nhau, hai bên có tranh chấp và còn nợ tiền hui thì ông không biết. Từ đây, có thể nhận định, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông O. cùng liên đới với bà Nguyễn Bé N. chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Th. số tiền nợ hui 1.648.380.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật. Bên cạnh đó, đơn kháng cáo ngày 27/6/2022, ông O. xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Xét thấy, ông O. sinh năm 1960 đến nay ông O. 62 tuổi, thuộc trường hợp người cao tuổi thì theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 được miễn

giảm án phí nên có căn cứ chấp nhận miễn tiền án phí dân sự cho ông O. là phù hợp.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Bé N. yêu cầu được miễn giảm án phí dân sự với lý do có tuổi, có bệnh, không có nguồn thu nhập ổn định, hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, đại diện ủy quyền của bà N. xin rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử kháng cáo phúc thẩm đối với bà N..

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Bé N.; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn O. về miễn án phí dân sự sơ thẩm; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C. để miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Văn O.; các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo có hiệu lực pháp luật; các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Bé N., ông Trương Văn O. kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Ngọc Th1. là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Bé N. rút lại yêu cầu kháng cáo xin miễn giảm án phí. Xét đây là sự tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu này, đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Bé N. và không đề cập xem xét.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị Th. và bà Nguyễn Bé N. thống nhất bà Th. có tham gia chơi hụi và mua hụi do bà Bé N. làm chủ hụi và là người bán hụi. Do bà Bé N. vi phạm nghĩa vụ giao tiền hụi nên bà Th. khởi kiện để yêu cầu trả lại số tiền hụi đã đóng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” là đúng quy định của pháp luật.

[1.4] Về thủ tục ủy quyền:

Bị đơn bà Nguyễn Bé N. ủy quyền cho bà Nguyễn Ngọc Th1. đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 06/8/2022 do Văn phòng Công chứng Lý Thanh Dũng chứng nhận số công chứng 3432, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn O. ủy quyền cho bà Nguyễn Ngọc Th1. đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 06/8/2022 do Văn phòng Công chứng Lý Thanh Dũng chứng nhận số công chứng 3433, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD;

Hội đồng xét xử xem xét đối với thủ tục ủy quyền này phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Về số tiền hui còn nợ: Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất với nhau về số tiền hui bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1.576.140.000 đồng⁽¹⁾. Đây là chứng cứ có thật và được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh (Theo điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015).

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Do bà Bé N. vi phạm nghĩa vụ chậm giao tiền nên bà Th. yêu cầu tính lãi suất theo quy định là có căn cứ chấp nhận theo khoản 1 Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ và Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Bé N. trình bày hiện hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn, xin được miễn trả lãi suất theo quy định nhưng không được bà Th. đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận. Lãi suất được tính cụ thể như sau: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/6/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 05 tháng 15 ngày (165 ngày): $1.576.140.000 \text{ đồng} \times 165 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 72.240.000 \text{ đồng}$ ⁽²⁾

Như vậy, bà Nguyễn Bé N. còn nợ bà Trần Thị Th. tổng cộng số tiền hui và lãi là $(1) + (2) = 1.576.140.000 \text{ đồng} + 72.240.000 \text{ đồng} = 1.648.380.000 \text{ đồng}$.

[3.] Xét kháng cáo của ông Trương Văn O., Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về trách nhiệm liên đới của ông Trương Văn O.:

Ông O. kháng cáo cho rằng ông và bà Bé N. là vợ chồng hợp pháp nhưng mỗi người có công việc riêng, không làm ăn chung, ông không dùng chung tiền của bà Bé N. và không biết việc chơi hui giữa bà Bé N. và bà Th.. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông O. xác nhận ông O. với bà N. hiện tại vẫn là vợ chồng hợp pháp, cả hai đang sống chung nhà tại ấp Hoà Thạnh, xã P., thị xã C., tỉnh An Giang. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C. (BL 91). ông O. khai nhận rằng thu nhập của vợ chồng cùng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, chi tiêu thiết yếu trong đời sống hằng ngày như ăn ở, lo cho con đi học, đám tiệc... Ngoài ra, ông còn xác định việc vợ ông và bà Th. chơi hui với nhau, hai bên có tranh chấp và còn nợ tiền hui thì ông không biết. Từ đó, có thể khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông O. cùng liên đới với bà Bé N. chịu trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Th. số tiền nợ hui 1.648.380.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật.

[3.2] Về yêu cầu miễn giảm tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Xét thấy, ông O. sinh năm 1960, tính đến hiện tại ông O. đã 62 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi. Như vậy, căn cứ theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ông thuộc trường hợp được miễn án phí nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin miễn giảm án phí của ông.

[4] Từ những phân tích trên cho thấy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. có có trách nhiệm liên đới trả

cho bà Trần Thị Th. số tiền tổng cộng 1.648.380.000 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trương Văn O. kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn O. về việc không đồng ý liên đới cùng bà Nguyễn Bé N. trả cho bà Trần Thị Th. số tiền nợ hui 1.648.380.000 đồng; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn O. về miễn án phí dân sự sơ thẩm. Sửa án sơ thẩm về phần án phí như đề nghị của Viện kiểm sát.

[5] Về án phí:

[5.1] Dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th. được chấp nhận nên bà Th. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 61.391.000 đồng. Tuy nhiên, do ông O. là người cao tuổi, có đơn kháng cáo xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội. Do đó bà Nguyễn Bé N. phải chịu số tiền án phí là 30.695.500 đồng.

[5.2] Dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Bé N. đã rút kháng cáo và ông Trương Văn O. được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lễ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Bé N..

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn O.. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C., tỉnh An Giang về phần án phí.

Áp dụng Điều 471, Điều 166, Điều 288, khoản 1 Điều 351, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th.. Buộc bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Th. số tiền nợ hui là 1.576.140.000 đồng, tiền lãi là 72.240.000 đồng. Tổng cộng 1.648.380.000 đồng (một tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 02/2022/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C. về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đang tranh chấp để đảm bảo việc thi hành án. Đến khi thi hành xong bản án này thì Quyết định số 02/2022/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C. đương nhiên bị hủy bỏ.

Khi án có hiệu lực pháp luật, bà Trần Thị Th. được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp vào tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang - Chi nhánh Tân Châu theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2022/QĐ-BPBD ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C., tỉnh An Giang.

3. Về án phí:

3.1. Dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Bé N. phải chịu 30.695.500 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Văn O. là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Bà Trần Thị Th. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 29.868.000 đồng (Hai mươi chín triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005988 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C..

3.2. Dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Bé N. và ông Trương Văn O. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Bé N. được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005294 ngày 04/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C..

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đường sự “Đề thi hành”;
- Lưu: HS; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng